

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
LA NGÀ**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, tên cũ là Công ty Mía đường La Ngà, được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Mía đường La Ngà theo Quyết định số 07/2000/QĐ-TTG ngày 14 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600454635, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; Đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 02 tháng 8 năm 2011.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất đường
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí.
- Sản xuất các loại bánh từ bột: Chế biến nông lâm sản.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp.
- Sản xuất rượu vang.
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.
- Trồng cây mía.
- Chăn nuôi trâu, bò.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác và cung cấp nước.
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi nhỏ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp: Sản xuất và cung ứng giống cây, giống con.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn nguyên vật liệu ngành nông nghiệp, công nghiệp.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính: Km 35, Ấp 4, Quốc lộ 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ninh Hiếu Nghĩa	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật - Bổ nhiệm ngày 01/04/2012
Ông Lương Trọng Khoa	Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 31/05/2012
Ông Trần Tấn Phát	Phó Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 31/05/2012
Ông Huỳnh Kim Tùng	Thành viên
Ông Đoàn Thái Thắng	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Chủ	Thành viên
Ông Trần Văn Ngà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Nhuận	Trưởng ban - Miễn nhiệm ngày 31/05/2012
Ông Thái Văn Trọng	Trưởng ban - Bổ nhiệm ngày 31/05/2012
Ông Đặng Như Hùng	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Bé Bảy	Tổng giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 15/10/2012
Ông Lê Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc - Bổ nhiệm ngày 02/03/2012, Có quyền và nhiệm vụ của Tổng giám đốc từ ngày 15/10/2012
Ông Trần Văn Đạo	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Văn Thi	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Thành Phương	Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Phan Thành Công

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUANG

Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0612423/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LA NGÀ

Kính gửi:

Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc.
Công Ty Cổ Phần Mía Đường La Ngà

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LA NGÀ từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LA NGÀ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (0511) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscvt@dng.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		280.597.756.789	247.943.654.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.222.823.662	6.006.260.579
1. Tiền	111		6.222.823.662	6.006.260.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.836.585.085	6.671.249.885
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.254.317.895	18.254.317.895
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.417.732.810)	(11.583.068.010)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.202.685.600	128.524.366.233
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	20.351.944.996	47.450.451.199
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	105.606.140.004	85.338.643.665
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	11.532.863.675	507.824.628
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.288.263.075)	(4.772.553.259)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	130.559.717.116	96.115.297.943
1. Hàng tồn kho	141		131.414.425.673	96.115.297.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(854.708.557)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.775.945.326	10.626.480.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	471.343.996	55.416.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	3.075.965.580	5.544.089.771
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	2.228.635.750	5.026.973.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		34.017.479.276	35.201.963.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		675.652.385	1.157.825.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	635.652.385	1.117.825.000
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		40.000.000	40.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.294.626.891	33.996.938.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	32.387.039.386	32.713.001.895
- Nguyên giá	222		140.500.911.291	131.310.679.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.113.871.905)	(98.597.677.395)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.390.274	28.966.328
- Nguyên giá	228		2.111.951.475	2.111.951.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.109.561.201)	(2.082.985.147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	905.197.231	1.254.970.402
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.200.000	47.200.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		47.200.000	47.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314.615.236.065	283.145.618.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		176.920.631.489	132.148.055.339
I. Nợ ngắn hạn	310		176.877.220.086	131.018.799.896
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	102.995.831.848	51.356.381.658
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	26.844.090.324	31.506.499.190
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	30.235.027.968	33.284.318.896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.315.324.605	2.840.217.014
5. Phải trả người lao động	315		2.104.652.553	5.190.918.621
6. Chi phí phải trả	316	V.18	351.869.110	255.548.351
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	11.030.423.678	6.584.916.166
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		43.411.403	1.129.255.443
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		43.411.403	40.711.403
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.088.544.040
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

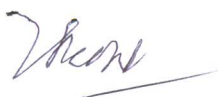
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		137.694.604.576	150.997.563.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	137.694.604.576	150.997.563.098
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.000.000.000	82.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.271.862.243	8.271.862.243
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.767.155.242	15.566.131.301
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.875.311.093	286.241.572
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.780.275.998	44.873.327.982
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314.615.236.065	283.145.618.437

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.672.095.612	813.664.146
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		647,87	647,20
+ EUR		218,19	217,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



PHAN THÀNH CÔNG

Đồng lập, ngày 20 tháng 02 năm 2013

P.Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

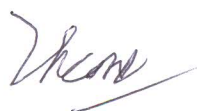
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	452.911.782.409	524.061.444.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	330.400.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	452.581.382.409	524.061.444.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	418.935.630.483	452.492.966.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.645.751.926	71.568.478.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	19.671.721.512	3.568.895.809
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	16.465.102.002	13.445.763.755
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.881.916.050	10.490.141.235
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	5.833.504.315	6.055.802.146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	20.928.607.241	12.394.289.251
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		10.090.259.880	43.241.519.243
11. Thu nhập khác	31		1.857.014.149	958.060.002
12. Chi phí khác	32		226.905.869	423.906.559
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.630.108.280	534.153.443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.720.368.160	43.775.672.686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	2.611.657.364	8.244.143.378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.108.710.796	35.531.529.308
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	1.111	4.333

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



PHAN THÀNH CÔNG

P. Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.720.368.160	43.775.672.686
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.226.149.141	12.222.356.716
- Các khoản dự phòng	03		2.205.083.173	2.070.052.702
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(69.592)	(1.614.996)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.501.852.844)	(1.928.241.721)
- Chi phí Lãi vay	06		14.881.916.050	10.490.141.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.531.594.088	66.628.366.622
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(9.461.731.068)	(51.463.675.004)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(35.299.127.730)	(17.801.476.790)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20.287.246.093	5.891.849.033
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(415.927.296)	(55.416.700)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(14.791.523.317)	(10.367.066.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.563.367)	(14.938.859.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.373.218.960	17.555.285.307
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.883.366.085)	(12.343.627.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.673.179.722)	(16.894.621.132)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.260.369.927)	(3.647.881.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	386.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(473.210.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		236.565.500	1.633.990.224
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(10.023.804.427)	(2.100.283.134)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

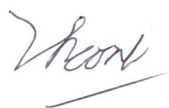
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		226.118.937.902	187.420.029.236
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174.479.487.712)	(162.799.394.367)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.725.972.550)	(10.914.434.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.913.477.640	13.706.200.469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		216.493.491	(5.288.703.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.006.260.579	11.293.349.280
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		69.592	1.615.096
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.222.823.662	6.006.260.579

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



PHAN THÀNH CÔNG

P. Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, tên cũ là Công ty Mía đường La Ngà, được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Mía đường La Ngà theo Quyết định số 07/2000/QĐ-TTG ngày 14 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600454635, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; Đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 02 tháng 8 năm 2011.

Trụ sở chính: Km 35, Ấp 4, Quốc lộ 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất đường
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí.
- Sản xuất các loại bánh từ bột: Chế biến nông lâm sản.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp.
- Sản xuất rượu vang.
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.
- Trồng cây mía.
- Chăn nuôi trâu, bò.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác và cung cấp nước.
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi nhỏ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp: Sản xuất và cung ứng giống cây, giống con.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn nguyên vật liệu ngành nông nghiệp, công nghiệp.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 698 người. (Tại ngày 31/12/2011: 698 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 - 6 năm

Tài sản cố định vô hình

3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay trả sau, vật tư, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu

Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCHB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Lãi đầu tư trồng mía được ghi nhận theo phương pháp dự thu - (Năm 2011 theo thực thu).

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất 25%.

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần Mía Đường La Ngà. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần Mía Đường La Ngà, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	6.222.823.662	6.006.260.579
Tiền mặt	383.237.493	1.591.646.827
Tiền gửi ngân hàng	5.839.586.169	4.414.613.752
Cộng	6.222.823.662	6.006.260.579

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Chứng khoán đầu tư				
Công ty CP Dược Hậu Giang (DHG)	6.398	448.896.000	6.398	448.896.000
Công ty CP XNK Y Tế DOMESCO (DMC)	6.500	816.630.000	6.500	816.630.000
Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí (DPM)	10.000	728.955.000	10.000	728.955.000
Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	757	27.279.450	757	27.279.450
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	15.400	706.370.000	15.400	706.370.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)(*)	362.798	14.110.798.340	362.798	14.110.798.340
Công ty CP Phát Triển nhà Thủ Đức (TDH)	7.986	643.314.400	7.986	643.314.400
Công ty CP Cao Su Tây Ninh	3.620	428.014.320	3.620	428.014.320
Công ty CP VINCOM (VIC)	10	374.385	8	374.385
Chứng chỉ quỹ VFI (VFMVF)	10.000	343.686.000	10.000	343.686.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.417.732.810)		(11.583.068.010)
Cộng		8.836.585.085		6.671.249.885

(*) Cổ phiếu mã STB được đơn vị thế chấp toàn bộ cho ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng 01/HĐTDHM - LN -2011.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	20.351.944.996	47.450.451.199
Cộng	20.351.944.996	47.450.451.199
4. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	105.606.140.004	85.338.643.665
Cộng	105.606.140.004	85.338.643.665
5. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu người lao động	1.370.553.676	122.132.432
Lãi đầu tư trồng mía	9.319.382.506	-
Phải thu khác	842.927.493	385.692.196
Cộng	11.532.863.675	507.824.628
6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	2.055.091.074	4.286.594.075
Nguyên liệu, vật liệu	21.034.245.612	18.130.801.070
Công cụ, dụng cụ	154.381.242	98.753.259
Chi phí SX, KD dở dang	3.771.274.096	5.877.699.636
Thành phẩm	104.398.069.592	67.568.665.607
Hàng hoá	1.364.057	120.823.353
Hàng gửi đi bán	-	31.960.943
Cộng giá gốc hàng tồn kho	131.414.425.673	96.115.297.943
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(854.708.557)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	130.559.717.116	96.115.297.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012	
Chi phí lắp đặt, chuyển giao công nghệ hệ thống xử lý nước thải	471.343.996	-	
Chi phí khác	-	55.416.700	
Cộng	471.343.996	55.416.700	
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2012	01/01/2012	
Thuế TNDN nộp thừa	2.591.099.452	5.189.193.449	
Thuế TNCN nộp thừa	484.866.128	354.896.322	
Cộng	3.075.965.580	5.544.089.771	
9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012	
Tạm ứng	2.228.635.750	5.026.973.701	
Cộng	2.228.635.750	5.026.973.701	
10. Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2012	01/01/2012	
Phải thu dài hạn của khách hàng	635.652.385	1.117.825.000	
Phải thu dài hạn khác	40.000.000	40.000.000	
Cộng	675.652.385	1.157.825.000	
11. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 29.			
12. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.066.496.930	45.454.545	2.111.951.475
Số dư cuối năm	2.066.496.930	45.454.545	2.111.951.475
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.037.530.602	45.454.545	2.082.985.147
Khấu hao trong năm	26.576.054	-	26.576.054
Số dư cuối năm	2.064.106.656	45.454.545	2.109.561.201
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.966.328	-	28.966.328
Số dư cuối năm	2.390.274	-	2.390.274
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
+ Hệ thống xử lý nước thải Vittep	-		565.612.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Dự án cải tạo, nâng cấp HTXLNT	-	569.657.648
+ Nhà làm việc nông trường 1	-	17.197.273
+ Bể chứa mật ri 5000T	124.002.685	89.775.412
+ Đường cáp điện cấp nguồn XLNT	-	12.727.273
+ Kho đường túi, kho muối	40.569.091	-
+ Kho VTPT 1248m2	91.534.546	-
+ Dự án đầu tư nâng công suất NMĐ	467.272.727	-
+ Báo cáo KTKT lắng nổi chèn lọc và sirô	181.818.182	-
Cộng	905.197.231	1.254.970.402

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	102.995.831.848	51.356.381.658
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	102.995.831.848	51.356.381.658
Cộng	102.995.831.848	51.356.381.658

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/HĐTDHM-LN-2011	04/11/2011	04/11/2012	Lãi suất thả nổi	Thế chấp

Theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTDHM-LN-2011 ngày 04 tháng 11 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản đem thế chấp đảm bảo các khoản vay là: 18.686.507.655 VNĐ.

15. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	26.844.090.324	31.506.499.190
Cộng	26.844.090.324	31.506.499.190

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	30.235.027.968	33.284.318.896
Cộng	30.235.027.968	33.284.318.896

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	3.112.512.936	2.669.986.279
Thuế tài nguyên	36.268.800	113.445.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	162.064.767	56.764.767
Các loại thuế khác	1.053.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.425.102	20.288
Cộng	3.315.324.605	2.840.217.014

18. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí lãi vay	217.023.109	123.074.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí sản xuất		45.532.071	43.159.800
Chi phí khác		89.313.930	89.313.930
Cộng		351.869.110	255.548.351
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	4.136.220
Kinh phí công đoàn		187.771.684	247.552.908
Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.842.651.994	6.333.227.038
Cộng		11.030.423.678	6.584.916.166
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 30.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	51,34%	42.102.720.000	42.102.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,66%	39.897.280.000	39.897.280.000
Cộng	100%	82.000.000.000	82.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82.000.000.000	82.000.000.000
Vốn góp đầu năm		82.000.000.000	82.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		82.000.000.000	82.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		18.040.000.000	11.127.340.000
d. Cổ tức		Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			22%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8.200.000	8.200.000
Cổ phiếu phổ thông		8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8.200.000	8.200.000
Cổ phiếu phổ thông		8.200.000	8.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	23.767.155.242	15.566.131.301
Quỹ dự phòng tài chính	1.875.311.093	286.241.572
Cộng	25.642.466.335	15.852.372.873

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng hóa	66.188.558.326	34.660.729.937
Doanh thu bán các thành phẩm	385.174.525.115	485.865.531.694
Đường các loại	351.644.981.660	437.784.137.286
Mật ri	23.453.548.719	35.449.682.342
Phân bón	7.900.783.338	5.811.385.716
Ván ép các loại	1.731.254.541	6.820.326.350
Khác	443.956.857	-
Doanh thu khác	1.548.698.968	3.535.183.141
Cộng	452.911.782.409	524.061.444.772

22. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	330.400.000	-
Cộng	330.400.000	-

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng hóa	66.188.558.326	34.660.729.937
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	384.844.125.115	485.865.531.694
Đường các loại	351.314.581.660	437.784.137.286
Mật ri	23.453.548.719	35.449.682.342
Phân bón	7.900.783.338	5.811.385.716
Ván ép các loại	1.731.254.541	6.820.326.350
Khác	443.956.857	-
Doanh thu thuần khác	1.548.698.968	3.535.183.141
Cộng	452.581.382.409	524.061.444.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa	65.027.836.933	34.651.632.386
Giá vốn bán thành phẩm	352.067.538.889	415.331.789.979
<i>Giá vốn đường các loại</i>	<i>319.147.863.730</i>	<i>366.219.012.287</i>
<i>Giá vốn mật ri</i>	<i>23.416.390.050</i>	<i>35.449.682.342</i>
<i>Giá vốn phân bón</i>	<i>7.290.912.020</i>	<i>5.087.272.292</i>
<i>Giá vốn ván ép các loại</i>	<i>1.768.416.233</i>	<i>8.575.823.058</i>
<i>Khác</i>	<i>443.956.857</i>	-
Giá vốn khác	985.546.104	2.509.543.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	854.708.557	-
Cộng	418.935.630.483	452.492.966.186
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275.945.876	1.172.143.233
Lãi đầu tư mía (*)	19.265.287.344	1.810.219.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.418.700	584.918.040
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.592	1.614.996
Cộng	19.671.721.512	3.568.895.809
(*) Lãi đầu tư mía là khoản lãi phải thu từ số tiền đã ứng vốn cho nông dân trồng mía theo lãi suất cho vay từng thời điểm của Ngân hàng. Trong năm 2012, Công ty đã thay đổi phương pháp ghi nhận lãi đầu tư trồng mía từ việc ghi nhận theo phương pháp thực thu, của các năm trước sang phương pháp ghi nhận dự thu, vì Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc thay đổi này sẽ phù hợp với đặc điểm và tình hình kinh doanh của Công ty.		
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.881.916.050	10.490.141.235
Lãi ứng trước tiền mua đường	3.726.381.782	2.208.678.620
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.146.751.585)	746.943.900
Chi phí tài chính khác	3.555.755	-
Cộng	16.465.102.002	13.445.763.755
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	278.080.000	146.360.000
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	164.827.036	182.137.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	496.617.303	1.491.974.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.893.979.976	4.235.329.648
Cộng	5.833.504.315	6.055.802.146
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.825.525.653	1.782.816.000
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.628.962.896	2.139.659.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	963.773.382	1.499.161.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế, phí, lệ phí	834.196.985	60.077.221
Chi phí dự phòng	5.338.580.339	1.323.108.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.093.159	1.554.820.739
Chi phí bằng tiền khác	6.054.474.827	4.034.645.465
Cộng	20.928.607.241	12.394.289.251
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.720.368.160	43.775.672.686
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.845.992.151	1.809.520.406
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.976.410.851	2.407.504.396
+ Vật tư mua vào không có hóa đơn	42.342.000	50.871.500
+ Chi phí không có hóa đơn, chứng từ	1.984.409.066	1.394.828.000
+ Tiền phạt vi phạm hành chính	187.479.446	208.573.147
+ Thù lao HĐQT&BKS	669.600.000	682.000.000
+ Dự phòng phải thu khó đòi	92.580.339	656.149.789
- Các khoản điều chỉnh giảm	(130.418.700)	(597.983.990)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(130.418.700)	(597.983.990)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	14.566.360.311	45.585.193.092
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.641.590.078	11.396.298.273
5. Thuế TNDN được giảm 30%	(1.029.932.714)	(3.152.154.895)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.611.657.364	8.244.143.378
30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.727.946.293	449.880.302.546
Chi phí nhân công	36.959.993.330	30.734.767.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.624.700.256	12.912.865.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.070.795.014	13.552.053.719
Chi phí khác bằng tiền	15.713.904.549	10.514.177.734
Cộng	415.097.339.442	517.594.166.260
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.108.710.796	35.531.529.308
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	9.108.710.796	35.531.529.308
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.200.000	8.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.111	4.333
32. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+200	(1.935.460.164)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	(1.360.503.633)

32.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

32.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>		<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	102.995.831.848		102.995.831.848
Phải trả người bán	26.844.090.324		26.844.090.324
Phải trả khác	10.801.823.966		10.801.823.966
	140.641.746.138	-	140.641.746.138
31 tháng 12 năm 2011	<i>Dưới 1 năm</i>		<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	51.356.381.658		51.356.381.658
Phải trả người bán	31.506.499.190		31.506.499.190
Phải trả khác	6.333.227.038		6.333.227.038
	89.196.107.886	-	89.196.107.886

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và cổ phiếu mã STB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14, thuyết minh vay ngắn hạn).

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt:**

Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ	Bán hàng trong kỳ	69.859.541.499	(28.529.260.000)
		Lãi ứng trước tiền hàng	3.164.226.508	(635.432.167)
		Mua hàng trong kỳ	569.838.000	-
		Mua hàng trong kỳ (1.500 tấn RE)	27.300.000.000	-
		Lãi chậm trả tiền hàng	532.205.556	-
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	1.004.542.859	405.307.769
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.298.690.619	-

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

xem trang

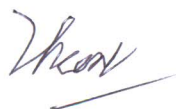
Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm đường và mật rỉ. Trong đó doanh thu phân bón và ván ép chiếm tỉ lệ không đáng kể (dưới 10% so với tổng doanh thu) và kinh doanh trong một khu vực địa lý Đồng Nai. Vì vậy, Công ty không cần trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

3. Thông tin so sánh:

Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL với Báo cáo phát hành ngày 29/03/2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng



PHAN THÀNH CÔNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2013

P.Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.529.241.014	108.165.925.516	3.192.141.741	3.423.371.019	131.310.679.290
Mua trong năm		8.574.895.029	780.146.273	12.362.727	9.367.404.029
ĐT XDCB h.thành	543.192.727				543.192.727
Thanh lý, nhượng bán	-	560.326.715	-	160.038.040	720.364.755
Số dư cuối năm	17.072.433.741	116.180.493.830	3.972.288.014	3.275.695.706	140.500.911.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.455.502.549	80.071.597.065	2.791.989.993	2.278.587.788	98.597.677.395
Khấu hao trong năm	1.282.751.751	8.359.978.268	239.730.729	317.112.339	10.199.573.087
Thanh lý, nhượng bán	-	532.369.835	-	151.008.742	683.378.577
Số dư cuối năm	14.738.254.300	87.899.205.498	3.031.720.722	2.444.691.385	108.113.871.905
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.073.738.465	28.094.328.451	400.151.748	1.144.783.231	32.713.001.895
Số dư cuối năm	2.334.179.441	28.281.288.332	940.567.292	831.004.321	32.387.039.386

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.686.507.655 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.157.973.549 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.000.000.000	8.271.862.243	9.678.614.935	5.221.878.095	31.711.313.126	136.883.668.399
Lợi nhuận trong năm trước					35.531.529.308	35.531.529.308
Chia cổ tức					(11.127.340.000)	(11.127.340.000)
Trích lập quỹ			5.887.516.366	1.451.746.327	(10.242.949.243)	(2.903.686.550)
Sử dụng quỹ				(6.387.382.850)		(6.387.382.850)
Trích thù lao HĐQT					(999.419.109)	(999.419.109)
Khác					193.900	193.900
Số dư cuối năm trước	82.000.000.000	8.271.862.243	15.566.131.301	286.241.572	44.873.327.982	150.997.563.098
Số dư đầu năm nay	82.000.000.000	8.271.862.243	15.566.131.301	286.241.572	44.873.327.982	150.997.563.098
Lợi nhuận trong năm nay					9.108.710.796	9.108.710.796
Chia cổ tức					(18.040.000.000)	(18.040.000.000)
Trích lập quỹ			8.517.347.448	1.589.069.521	(13.284.556.011)	(3.178.139.042)
Sử dụng quỹ			(316.323.507)			(316.323.507)
Trích thù lao HĐQT					(877.206.769)	(877.206.769)
Số dư cuối năm nay	82.000.000.000	8.271.862.243	23.767.155.242	1.875.311.093	21.780.275.998	137.694.604.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.254.317.895	(9.417.732.810)	18.254.317.895	(11.583.068.010)	8.836.585.085	6.671.249.885
- Phải thu khách hàng	20.351.944.996	(7.358.584.996)	47.450.451.199	(1.961.215.196)	12.993.360.000	45.489.236.003
- Phải thu khác	11.532.863.675	(49.625.000)	507.824.628	(16.000.000)	11.483.238.675	491.824.628
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.222.823.662	-	6.006.260.579	-	6.222.823.662	6.006.260.579
TỔNG CỘNG	56.361.950.228	(16.825.942.806)	72.218.854.301	(13.560.283.206)	39.536.007.422	58.658.571.095
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	102.995.831.848	-	51.356.381.658	-	102.995.831.848	51.356.381.658
- Phải trả người bán	26.844.090.324	-	31.506.499.190	-	26.844.090.324	31.506.499.190
- Phải trả khác	10.801.823.966	-	6.333.227.038	-	10.801.823.966	6.333.227.038
TỔNG CỘNG	140.641.746.138	-	89.196.107.886	-	140.641.746.138	89.196.107.886

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.